

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 361 /UBND – VP

Minh Đức, ngày 24 tháng 11 năm 2021

V/v thực hiện niêm yết, giải quyết
TTHC chuẩn hóa cấp huyện, cấp
xã theo Quyết định số 3230/QĐ-
UBND ngày 05/11/2021 của
UBND tỉnh Hải Dương

Kính gửi: - Công chức Địa chính – Xây dựng xã;
- Công chức tại bộ phận Một cửa xã.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021, UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 3230/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải. Theo đó, UBND tỉnh công bố danh mục (09 TTHC cấp huyện, 08 TTHC cấp xã) đã được công bố chuẩn hóa; công bố chuẩn hóa danh mục TTHC đặc thù đối với 12 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và công bố chuẩn hóa (01 TTHC cấp huyện, 01 TTHC cấp xã).

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, UBND huyện Tứ Kỳ ban hành công văn số 1673/UBND-VP về việc thực hiện niêm yết, giải quyết TTHC chuẩn hóa cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

Để triển khai thực hiện Quyết định số 3230/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương và công văn số 1673/UBND-VP của UBND huyện Tứ Kỳ, Chủ tịch UBND xã có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Công chức Địa chính – xây dựng xã

Thực hiện rà soát, đối chiếu các TTHC đã niêm yết với các TTHC công bố chuẩn hóa tại Quyết định nêu trên để điều chỉnh cho phù hợp về danh mục, nội dung TTHC lĩnh vực chuyên môn phụ trách thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tại Bộ phận Một cửa xã **trước ngày 30/11/2021**.

Thực hiện việc tiếp nhận, tham mưu giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã theo quy định.

2. Công chức văn phòng thống kê (phụ trách Văn phòng HĐND-UBND)

Phối hợp với công chức Địa chính – xây dựng xã thực hiện niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tại Bộ phận Một cửa của xã và trên cổng thông tin điện tử của xã theo quy định.

Toàn bộ nội dung Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương được công khai trên Cổng thông tin điện tử

của huyện: <http://tuky.haiduong.gov.vn> và cổng thông tin điện tử của UBND xã : <http://minhduc.tuky.haiduong.gov.vn>.

UBND xã thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

Yêu cầu các công chức chuyên môn của UBND xã thực hiện nghiêm túc nội dung công văn này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện; (*thay b/c*)
- Cán bộ, công chức xã;
- Trưởng Đoàn phát thanh xã
- Lưu Vp

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Lăng

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH ĐÃ CÔNG BỐ CHUẨN HÓA

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	1.001765.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương (Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh).
2.	1.004993.000.00.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	
3.	1.001777.000.00.00.H23	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	
4.	1.001623.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	
5.	1.005210.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	
6.	1.004995.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	
7.	1.004987.000.00.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	
8.	1.002835.000.00.00.H23	Cấp mới Giấy phép lái xe	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 10/03/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố và phê duyệt danh mục thủ tục hành chính, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương (Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 10/03/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)
9.	2.001002.000.00.00.H23	Cấp giấy phép lái xe quốc tế	
10.	1.002300.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế	
11.	1.002809.000.00.00.H23	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	
12.	1.002804.000.00.00.H23	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	
13.	1.002801.000.00.00.H23	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	
14.	1.002820.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép lái xe	
15.	1.002796.000.00.00.H23	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài	Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải (Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)..
16.	1.002793.000.00.00.H23	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	
17.	2.002288.000.00.00.H23	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt	Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 22/6/2020

		tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công ten nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải (Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh).
18.	2.002289.000.00.00.H23	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công ten nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện (Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh).
19.	1.000660.000.00.00.H23	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương (Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).
20.	1.000672.000.00.00.H23	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
21.	2.002285.000.00.00.H23	Đăng ký khai thác tuyến	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo phạm vi, chức năng quản lý của ngành Giao thông vận tải (Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh).
22.	1.000703.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	
23.	2.002286.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	
24.	2.002287.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp giấy phép kinh doanh bị mất, hỏng	
25.	1.002856.000.00.00.H23	Cấp giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	
26.	1.002063.000.00.00.H23	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt- Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	

27.	1.001023.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
28.	1.001577.000.00.00.H23	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt Nam- Campuchia cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	
29.	1.001735.000.00.00.H23	Cấp giấy phép xe tập lái	Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
30.	1.001751.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	
31.	1.002030.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	
32.	2.000872.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	
33.	1.001919.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	
34.	1.001896.000.00.00.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	
35.	2.000847.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	
36.	2.000881.000.00.00.H23	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	
37.	1.002007.000.00.00.H23	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	
38.	1.001994.000.00.00.H23	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	
39.	1.001826.000.00.00.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
40.	1.001087.000.00.00.H23	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	
41.	1.001046.000.00.00.H23	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	
42.	1.000583.000.00.00.H23	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	
43.	1.001061.000.00.00.H23	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	
44.	1.000028.000.00.00.H23	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
II LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA			
45.	1.004088.000.00.00.H23	Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
46.	1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	

47.	1.004036.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
48.	2.001711.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
49.	1.004002.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
50.	1.003970.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
51.	1.003930.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
52.	2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
53.	1.006391.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
54.	1.003135.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn.	Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
55.	1.003168.000.00.00.H23	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
56.	1.001284.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
57.	2.002001.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải
58.	2.001998.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	
59.	1.005021.000.00.00.H23	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô.	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
60.	1.005024.000.00.00.H23	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	
61.	1.009442.000.00.00.H23	Thoả thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao
62.	1.009443.000.00.00.H23	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
63.	1.009444.000.00.00.H23	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
64.	1.009445.000.00.00.H23	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	

65.	1.009446.000.00.00.H23	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Thông vận tải (Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).
66.	1.009447.000.00.00.H23	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
67.	1.009448.000.00.00.H23	Thiết lập khu neo đậu	
68.	1.009449.000.00.00.H23	Công bố hoạt động khu neo đậu	
69.	1.009450.000.00.00.H23	Công bố đóng khu neo đậu	
70.	1.009451.000.00.00.H23	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	
71.	1.003658.000.00.00.H23	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	
72.	1.004242.000.00.00.H23	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
73.	1.009452.000.00.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	
74.	1.009453.000.00.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
75.	1.009454.000.00.00.H23	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	
76.	1.009455.000.00.00.H23	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
77.	1.009456.000.00.00.H23	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	
78.	1.009458.000.00.00.H23	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
79.	1.009459.000.00.00.H23	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
80.	1.009460.000.00.00.H23	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
81.	1.009461.000.00.00.H23	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
82.	1.009462.000.00.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
83.	1.009463.000.00.00.H23	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
84.	1.009464.000.00.00.H23	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
85.	1.009465.000.00.00.H23	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	
86.	1.000344.000.00.00.H23	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
III LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM KỸ THUẬT			

87.	1.001001.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 4/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.
88.	1.001261.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
IV LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT			
89.	1.005126.000.00.00.H23	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương
90.	1.005058.000.00.00.H23	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.	
91.	1.000294.000.00.00.H23	Bãi bỏ đường ngang	
92.	1.004883.000.00.00.H23	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐÃ CHUẨN HÓA

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
II LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY			
1	1.004088.000.00.00.H23	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.004036.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
3	2.001711.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	
4	1.004002.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
5	1.003970.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
6	1.003930.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
7	2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
8	1.006391.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	

9	1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
---	------------------------	--	--

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐÃ CHUẨN HÓA

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY		
1	1.004088.000.00.00.H23	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.006391.000.00.00.H2	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
3	1.004036.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
4	1.004002.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
5	1.003970.000.00.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
6	1.003930.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
7	2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
8	1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (Quy định tại Quyết định số [03/2016/QĐ-UBND](#) ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số [04/2019/QĐ-UBND](#) ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số [03/2016/QĐ-UBND](#) ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hải Dương)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	1.006920.000.00.00.H23	Gia hạn giấy phép thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
2.	1.001075.000.00.00.H23	Chấp thuận Lắp đặt biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với	

		đường tỉnh
3.	1.001046. 000.00.00.H23	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường tỉnh
4.	1.000583. 000.00.00.H23	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (Quy định tại Quyết định số [03/2016/QĐ-UBND](#) ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số [04/2019/QĐ-UBND](#) ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số [03/2016/QĐ-UBND](#) ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hải Dương)

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	1.006861. 000.00.00.H23	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang khai thác.	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố thủ tục hành chính, quy trình nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải
2.	1.006887. 000.00.00.H23	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang thác đang khai thác	
3.	1.006889. 000.00.00.H23	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ đối với đường huyện đang khai thác.	
4.	1.006920. 000.00.00.H23	Gia hạn giấy phép thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện đang khai thác	
5.	1.006891. 000.00.00.H23	Chấp thuận lắp đặt biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện	
6.	1.006907. 000.00.00.H23	Cấp giấy phép lắp đặt các biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện.	
7.	1.006908. 000.00.00.H23	Chấp thuận xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ đối với đường huyện.	
8.	1.006909. 000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã đang khai thác	
9.	1.006910. 000.00.00.H23	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị	
10.	1.006911. 000.00.00.H23	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào đường huyện, đường đô thị	
11.	1.006913.	Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào	

	000.00.00.H23	đường huyện, đường đô thị	
12.	1.006915. 000.00.00.H23	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện.	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
1.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước
2.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT).	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
3.	Thủ tục đóng, luồng không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT).	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
4.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
5.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. (Công bố tại Quyết định	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận		Không	

	số 1363/QĐ- BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT)	đủ hồ sơ theo quy định			
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT).	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
7.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. (Công bố tại Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ GTVT).	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
8.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.(Công bố tại Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ GTVT).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa
II LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ					
9.	Chấp thuận xây dựng Công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh và quốc lộ được ủy thác đang khai thác. (Công bố tại Quyết định số 1448/QĐ-BGTVT ngày 27/7/2020 của Bộ GTVT).	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TTBGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
10.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh và quốc lộ được ủy thác đang khai thác. (Công bố tại Quyết định số 1448/QĐ-BGTVT ngày 27/7/2020 của Bộ GTVT).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
11.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ đối với đường tỉnh và quốc lộ được ủy thác. (Công bố tại Quyết định số 1448/QĐ-BGTVT ngày 27/7/2020 của Bộ GTVT).	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	
12.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ		Không	

	giao thông đường bộ đối với đường tỉnh và quốc lộ được ủy thác đang khai thác. (Công bố tại Quyết định số 1448/QĐ-BGTVT ngày 27/7/2020 của Bộ GTVT).	theo quy định			
13.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý. (Công bố tại Quyết định số 1915/QĐ-BGTVT ngày 21/6/2016 của Bộ GTVT).	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/ 9/ 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/ 02/ 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TTBGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
1.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.(Công bố tại Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ GTVT).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
1	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.(Công bố tại Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ GTVT).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ			
1.		Xác nhận xe ô tô không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ, chỉ sử dụng trong phạm vi đất thuộc quản lý của doanh nghiệp, xe dùng để sát hạch thuộc sở hữu của doanh nghiệp	Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thay thế (Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/ 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ)
2.		Tạm dừng lưu hành xe ô tô liên tục từ 30 ngày trở lên	
3.		Trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ đã nộp	
4.		Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh.	Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Nghị định 15/2021/NĐ-CP , ngày 03 /3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
5.		Thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh.	
6.		Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh.	
7.		Đăng ký màu sơn đặc trưng xe buýt	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thay thế (Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô); Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/05/2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. thay thế (Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.)
8.		Đăng ký biểu trưng (logo) xe taxi	
II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA			
9.		Đăng ký dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm không sử dụng ngân sách nhà nước trên tuyến đường thủy nội địa địa phương (đối với dự án trong danh mục dự án đã công bố)	Quyết định 1836/QĐ-BGTVT ngày 04/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải công bố TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực đường thủy nội địa, hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
10.	1.000339.000.00.00.H23	Đăng ký dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân	

	sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương (đối với dự án ngoài danh mục dự án đã công bố)	
--	--	--